DANH TỪ THÂN TỘC TRONG TIẾNG ĐỊA PHƯƠNG THANH HÓA
KINSHIP TERMS IN THE THANH HOA DIALECT

Cao Xuân Hải Trường TH, THCS&THPT Hồng Đức, Trường Đại học Hồng Đức
Tác giả liên hệ: caoxuanhaixh@hdu.edu.vn

DOI: *https://doi.org/10.70117/hdujs.3030-4652.91.10.2026.1209*

Ngày nộp bài: 17/3/2026; Ngày gửi phản biện: 10/4/2026; Ngày duyệt đăng: 30/10/2026

Từ khóa: Danh từ thân tộc, phương ngữ Thanh Hóa, từ vựng tiếng Việt, xưng hô, ngữ dụng học, văn hóa ngôn ngữ.

TÓM TẮT

Bài viết khảo sát và mô tả hệ thống danh từ thân tộc trong tiếng địa phương Thanh Hóa trên các phương diện từ vựng, ngữ nghĩa và đặc điểm sử dụng trong giao tiếp. Trên cơ sở tư liệu thu thập từ đời sống ngôn ngữ địa phương bằng phương pháp điều tra điền dã và đối chiếu với hệ thống danh từ thân tộc trong tiếng Việt phổ thông, bài viết làm rõ số lượng, cấu tạo và các kiểu biểu đạt ngữ nghĩa của lớp từ này trong phương ngữ Thanh Hóa. Kết quả nghiên cứu cho thấy hệ thống danh từ thân tộc trong tiếng địa phương Thanh Hóa không chỉ phong phú về mặt từ vựng mà còn có những sắc thái nghĩa và cách sử dụng mang đậm dấu ấn văn hóa vùng miền. Nhiều đơn vị từ ngữ được mở rộng phạm vi sử dụng từ quan hệ huyết thống sang các quan hệ xã hội, góp phần tạo nên đặc trưng trong cách xưng hô và ứng xử giao tiếp của cộng đồng địa phương. Qua đó, bài viết góp phần làm rõ đặc điểm của lớp từ thân tộc trong phương ngữ Thanh Hóa, đồng thời cung cấp thêm cứ liệu cho việc nghiên cứu từ vựng – ngữ dụng học tiếng Việt và văn hóa ngôn ngữ vùng miền.

Keywords: *Kinship nouns; Thanh Hoa dialect; Vietnamese lexicon; address forms; pragmatics; linguistic culture.*

ABSTRACT

This article investigates and describes the system of kinship nouns in the Thanh Hoa dialect from lexical, semantic, and communicative-pragmatic perspectives. Based on linguistic data collected from local language use by using fieldwork methods, and through comparison of kinship terms in standard Vietnamese, the study clarifies

the inventory, structural patterns, and semantic modes of expression of this lexical class in the Thanh Hoa dialect. The findings indicate that the kinship terminology in the Thanh Hoa dialect is not only lexically rich but also exhibits distinctive semantic nuances and usage patterns that strongly reflect regional cultural characteristics. Many lexical items extend their scope of reference beyond biological kinship relations to encompass broader social relationships, thereby contributing to the distinctive address system and communicative behavior of the local community. Through this analysis, the article contributes to a clearer understanding of kinship vocabulary in the Thanh Hoa dialect and provides additional empirical evidence for research in Vietnamese lexicology, pragmatics, and regional culture.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong hệ thống từ vựng của tiếng Việt, lớp danh từ thân tộc giữ một vị trí đặc biệt quan trọng bởi chúng không chỉ dùng để chỉ các quan hệ huyết thống trong gia đình mà còn được mở rộng để thực hiện nhiều chức năng giao tiếp – xã hội khác nhau. Các đơn vị này phản ánh rõ nét đặc trưng văn hóa, quan niệm về quan hệ họ hàng và cấu trúc xã hội của cộng đồng người Việt. Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu danh từ thân tộc không chỉ góp phần làm sáng tỏ đặc điểm ngữ nghĩa – ngữ dụng của một lớp từ vựng cơ bản mà còn cung cấp những cứ liệu quan trọng cho việc tìm hiểu bản sắc văn hóa vùng miền.

Thanh Hóa là một địa phương có bề dày lịch sử – văn hóa lâu đời, đồng thời là vùng chuyển tiếp giữa Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ (Hoàng Thị Châu, 2004), vì vậy tiếng địa phương Thanh Hóa vừa mang những đặc điểm chung của phương ngữ Bắc Trung Bộ, vừa có nhiều nét riêng đáng chú ý trong hệ thống ngữ âm, từ vựng và cách xưng hô. Trong đời sống giao tiếp hằng ngày, các danh từ thân tộc trong tiếng địa phương Thanh Hóa được sử dụng với tần suất cao, có sự đa dạng về hình thức biểu đạt, phạm vi nghĩa và cách thức vận dụng trong các quan hệ xã hội. Tuy nhiên, cho đến nay, việc khảo sát chuyên biệt lớp từ này trong tiếng địa phương Thanh Hóa vẫn còn tương đối hạn chế.

Xuất phát từ thực tế đó, bài viết tập trung khảo sát và mô tả hệ thống danh từ thân tộc trong tiếng địa phương Thanh Hóa trên các phương diện: từ vựng, ngữ nghĩa và phạm vi sử dụng trong giao tiếp. Thông qua việc phân tích các cứ liệu ngôn ngữ thu

thập từ thực tế sử dụng, bài viết bước đầu làm rõ những đặc điểm riêng của lớp từ này trong tiếng địa phương Thanh Hóa, đồng thời góp phần bổ sung tư liệu cho việc nghiên cứu phương ngữ và văn hóa ngôn ngữ của vùng đất Thanh Hóa.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để thực hiện nghiên cứu này, bài viết sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu sau:

- Phương pháp điều tra điền dã: phương pháp này được sử dụng để ghi chép, ghi âm trực tiếp 1.500 cuộc giao tiếp bằng ngôn ngữ trong sinh hoạt hằng ngày của các đối tượng được phân biệt theo các đặc điểm: giới tính (nam, nữ); nghề nghiệp (nông dân, công nhân, viên chức, học sinh, người lao động tự do); độ tuổi (thiếu niên, thanh niên, trung niên, lão niên); mối quan hệ gia đình (gia đình, làng xóm, họ hàng); nội dung phát ngôn (liên quan đến cuộc sống riêng tư, công việc, …). Sau đó, chúng tôi gỡ băng ghi âm ghi lại các cuộc giao tiếp có sử dụng danh từ thân tộc.

- Bài viết còn sử dụng các phương pháp, thủ pháp: phương pháp thống kê phân loại để thống kê phân loại và định lượng các danh từ thân tộc có trong các cuộc giao tiếp của người Thanh Hóa; thủ pháp so sánh cũng được chúng tôi sử dụng để so sánh danh từ thân tộc trong tiếng địa phương Thanh Hóa với danh từ thân tộc trong tiếng Việt phổ thông; phương pháp phân tích – tổng hợp cũng được bài viết vận dụng nhằm làm rõ các kiểu cấu tạo và phạm vi sử dụng của các đơn vị danh từ thân tộc trong giao tiếp.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy hệ thống danh từ thân tộc trong tiếng địa phương Thanh Hóa có số lượng lớn hơn so với tiếng Việt phổ thông, đa dạng về cấu tạo, ngữ nghĩa và cách sử dụng trong giao tiếp. Điểm mới của nghiên cứu là làm rõ sự biến đổi từ vựng, hiện tượng mở rộng nghĩa và chuyển đổi chức năng xưng hô của lớp từ này thông qua đối chiếu với tiếng Việt phổ thông. Kết quả góp phần bổ sung tư liệu nghiên cứu phương ngữ, đồng thời làm rõ mối quan hệ giữa ngôn ngữ, văn hóa và đặc điểm giao tiếp của cộng đồng người Thanh Hóa.

3.1. Khái niệm về danh từ thân tộc

Danh từ thân tộc là những danh từ chỉ người trong gia đình họ tộc, có quan hệ huyết thống, hôn nhân, nội ngoại xa gần với nhau. Trong giao tiếp, chúng bị quy định chặt chẽ bởi tính thứ bậc tôn ti, họ hàng, nội ngoại. Các nhà nghiên cứu tiếng Việt đã chỉ ra 25 danh từ thân tộc là từ đơn, gốc thuộc 9 thế hệ như sau (xem thêm Trương Thị Diễm, 2002):

Bảng 1. Danh từ thân tộc trong tiếng Việt

TT	Danh từ thân tộc	TT	Danh từ thân tộc	TT	Danh từ thân tộc
1	kị	10	cậu	19	cháu
2	cụ	11	dì	20	chắt
3	ông	12	thím	21	chút
4	bà	13	mợ	22	chồng
5	cha	14	dượng	23	vợ
6	mẹ	15	anh	24	dâu
7	bác	16	chị	25	rể
8	chú	17	em		
9	cô	18	con		

25 danh từ thân tộc là từ đơn trong Bảng 1 là cơ sở để bài viết xác định hệ thống các danh từ thân tộc trong tiếng địa phương Thanh Hóa dựa trên các mối quan hệ thân tộc, họ hàng gần xa.

3.2. Hệ thống danh từ thân tộc trong tiếng địa phương Thanh Hóa

Khảo sát hệ thống danh từ thân tộc trong tiếng địa phương Thanh Hóa, qua đối sánh với danh từ thân tộc trong tiếng Việt phổ thông, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 2. Danh từ thân tộc trong tiếng địa phương Thanh Hóa

TT	Tiếng Việt phổ thông	Danh từ thân tộc trong tiếng địa phương Thanh Hóa
1	kị	kậy
2	cụ	cố, cụ
3	ông	uông
4	ông nội, ông ngoại	ông nội, uông nạu, uông ngoại
5	ông trẻ	ông trẻ, uông chẻ
6	bà	bà, mậu
7	bà nội/ ngoại	bà nội/ngoại, mậu nội/ngoại
8	bà trẻ	bà trẻ, bà chẻ
9	bố	bố, cha
10	mẹ	mẹ, mệ, mịa, mịe, đẻ, mợ, chị, bu
11	bác (anh bố)	bác, bá, bặc, cậu, cạu
12	bác (anh mẹ)	bác, cậu, cạu, bắc, bặc
13	bác (chị bố)	bác, bá, o, ả
14	bác (chị mẹ)	bác, dì
15	bác (chồng chị bố/mẹ)	bác, bắc, bặc, bác rể, dượng, cậu, chượng

TT	Tiếng Việt phổ thông	Danh từ thân tộc trong tiếng địa phương Thanh Hóa
16	bác (vợ anh bố/ mẹ)	bác, mợ, bá
17	chú (em bố)	chú
18	chú (chồng cô/ dì)	chú, dượng, chượng
19	thím (vợ em trai bố)	thím, sím, xím, mợ, mự
20	mợ (vợ em trai mẹ)	mợ, mậu
21	cậu (em mẹ)	cậu, cụ, cạu
22	cô (em gái bố)	cô, o, ún
23	dì (em gái mẹ)	dì, dầy
24	dì (vợ sau của bố)	dì, dì ghẻ, dì ghé, mẹ kế, mợ
25	con	con, cuôn
26	con út	con út, con rốt, con cọt
27	con rể	con rể, con dể, con dệ, con rẻn
28	con dâu	con dâu, con du
29	cháu	Không xuất hiện biến thể
30	chắt	chắt, chắc
31	cháu nội	cháu nội, cháu nụi, cháu nọi
32	cháu ngoại	cháu ngoại
33	cháu đích tôn	cháu đích tôn
34	anh	anh, bắc
35	anh rể	anh rể, anh dể, anh rẻn
36	con trưởng	con trưởng, con đầu, con cả
37	chị gái	chị gái, chậy gáy, chậy, ả
38	chị dâu	chị du, chậy dâu, chậy râu
39	em	em, ún, iêm, êem
40	em rể/ dâu	em rể, un rầy; em dâu, em du, em ru, un ru
41	em trai	em trai, út tran, em tran, em tan, em giai, ún trai
42	em gái	em gái, út gái, en cấy, em cấy, ún cấy, ún gấy
43	chồng	chồng, nhông, chòng
44	vợ	vợ, cấy, gấy
45	con gái	con gái, con gấy, tẹt, hĩm, gấy
46	con trai	con trai, con tran, con tai, con tan, con giai

Một số nhận xét qua Bảng 2:

- Hệ thống danh từ thân tộc trong tiếng địa phương Thanh Hóa có số lượng lớn hơn hệ thống danh từ thân tộc trong tiếng Việt phổ thông, do tiếng địa phương Thanh

Hóa có tồn tại một số đơn vị biến âm tương đương. Người Thanh Hóa vừa dùng các danh từ thân tộc như tiếng Việt phổ thông và còn sử dụng thêm những biến âm của địa phương. Đây là điểm giống nhau của các danh từ thân tộc trong tiếng địa phương Thanh Hóa với các vùng phương ngữ khác nhau.

- Sự đối ứng giữa danh từ thân tộc trong tiếng địa phương Thanh Hóa so với tiếng Việt phổ thông không chỉ diễn ra đối ứng 1 - 1 mà trong nhiều trường hợp sự đối ứng này là dạng đối ứng bất đối xứng giữa 1 - n.

- Tiếng địa phương Thanh Hóa còn bảo lưu nhiều yếu tố cổ, nhiều cách phát âm của các vùng tiểu phương ngữ khác nhau. Điều đó cho thấy sự linh hoạt cũng như sự đa dạng của lớp danh từ thân tộc và việc sử dụng chúng giao tiếp của người Thanh Hóa.

3.3. Đặc điểm của danh từ thân tộc trong tiếng địa phương Thanh Hóa

3.3.1. Đặc điểm về số lượng

Như đã trình bày ở mục 3.2, hệ thống danh từ thân tộc trong tiếng địa phương Thanh Hóa có số lượng phong phú hơn so với tiếng Việt phổ thông (xem thêm Lê Thị Lan Anh, 2011, pp. 181–184). Điều này có thể được lí giải bởi một số nguyên nhân chủ yếu sau đây.

Trước hết, do đặc điểm địa lí và lịch sử – xã hội, trong phạm vi tỉnh Thanh Hóa tồn tại nhiều tiểu vùng phương ngữ với những đặc điểm ngữ âm và từ vựng riêng. Mỗi tiểu vùng phương ngữ có thể sử dụng những biến thể khác nhau để chỉ cùng một quan hệ thân tộc. Vì vậy, đối với cùng một đối tượng, trong tiếng địa phương Thanh Hóa thường tồn tại nhiều cách gọi song song. Chẳng hạn, để chỉ người sinh ra mình, trong tiếng Việt phổ thông chủ yếu sử dụng từ *mẹ*, trong khi đó ở tiếng địa phương Thanh Hóa ngoài từ *mẹ* còn gặp nhiều biến thể khác như: *mệ, mịe, miệ, u, bu, đẻ*. Những biến thể này phản ánh sự đa dạng về ngữ âm và thói quen sử dụng từ ngữ ở các vùng thổ ngữ khác nhau.

Bên cạnh đó, quá trình giao lưu và tiếp xúc giữa các vùng cư dân trong tỉnh cũng góp phần làm phong phú thêm hệ thống danh từ thân tộc. Sự phát triển của điều kiện kinh tế – xã hội và giao thông đã tạo điều kiện để các tiểu vùng phương ngữ thường xuyên tiếp xúc, giao thoa với nhau. Trong quá trình đó, nhiều đơn vị từ vựng được lan truyền hoặc vay mượn giữa các vùng, làm cho vốn từ chỉ quan hệ thân tộc ngày càng đa dạng hơn.

Ngoài ra, hệ thống danh từ thân tộc trong tiếng địa phương Thanh Hóa còn bảo lưu khá nhiều yếu tố cổ. Tâm lí coi trọng truyền thống và xu hướng duy trì cách nói quen thuộc của cư dân địa phương đã góp phần giữ lại những đơn vị từ vựng ít còn xuất hiện trong tiếng Việt phổ thông hiện nay.

Như vậy, xét về phương diện số lượng, danh từ thân tộc trong tiếng địa phương Thanh Hóa vừa mang những đặc điểm chung của hệ thống phương ngữ, vừa phản ánh sắc thái riêng của từng tiểu vùng phương ngữ. Sự phong phú về số lượng của lớp từ này chịu sự chi phối của nhiều yếu tố như đặc điểm phương ngữ, quá trình giao lưu ngôn ngữ, cũng như những đặc điểm văn hóa - xã hội của cộng đồng cư dân địa phương.

3.3.2. Đặc điểm về cấu tạo

Cũng như trong tiếng Việt, các danh từ thân tộc trong tiếng địa phương Thanh Hóa được hình thành chủ yếu thông qua các phương thức cấu tạo từ quen thuộc như từ hóa hình vị, ghép và láy**.** Do đó, xét về cấu tạo, hệ thống danh từ thân tộc trong phương ngữ Thanh Hóa có thể được chia thành hai nhóm cơ bản: từ đơn và từ phức.

Các danh từ thân tộc là từ đơn trong tiếng địa phương Thanh Hóa nhìn chung có sự tương ứng khá rõ với các danh từ thân tộc trong tiếng Việt phổ thông. Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng, cư dân địa phương thường kết hợp các danh từ thân tộc là từ đơn với nhiều yếu tố phụ khác nhau nhằm tạo nên một hệ thống từ xưng gọi phong phú, đáp ứng nhu cầu biểu đạt các quan hệ xã hội và tình cảm trong giao tiếp. Chính quá trình kết hợp này đã hình thành nên nhiều kiểu cấu tạo đặc trưng của lớp từ xưng gọi có nguồn gốc danh từ thân tộc trong tiếng địa phương Thanh Hóa.

Qua khảo sát tư liệu, chúng tôi nhận thấy các danh từ thân tộc trong tiếng địa phương Thanh Hóa có thể được phân loại theo cấu tạo như sau:

Bảng 3. Các kiểu cấu tạo danh từ thân tộc trong tiếng địa phương Thanh Hóa

TT	Kiểu cấu tạo	Đặc điểm	Ví dụ
1	Danh từ thân tộc là từ đơn	Từ có một âm tiết chỉ quan hệ huyết thống hoặc hôn nhân.	kậy, mậu, mệ, dầy, bá, eng, iêm, chắu, rể…
2	Ghép giữa các danh từ thân tộc	Từ có hai âm tiết, kết hợp giữa hai danh từ thân tộc để chỉ quan hệ huyết thống hoặc hôn nhân.	kậy ông, kậy bà, ông cố, bà cố, cúa nội, mậu ngoại…
3	Danh từ thân tộc + yếu tố giới tính	Từ có hai âm tiết, kết hợp giữa danh từ chỉ quan hệ huyết thống hoặc hôn nhân với yếu tố chỉ giới tính.	anh trai, chắu gái, bác trai, bá gái, cháu rể, cháu du…

4	Danh từ thân tộc + yếu tố mức độ huyết thống	Từ có hai âm tiết, kết hợp giữa danh từ chỉ quan hệ huyết thống và yếu tố chỉ mức độ.	bác ruột, anh ruột, chú họ…
5	Danh từ thân tộc + yếu tố thứ bậc	Từ có hai âm tiết, kết hợp giữa danh từ chỉ quan hệ huyết thống và yếu tố chỉ thứ bậc	anh cả, chị cả, em út, chú út…
6	Danh từ thân tộc + yếu tố nội/ngoại	Từ có hai âm tiết, kết hợp giữa danh từ chỉ quan hệ huyết thống và yếu tố quan hệ bên nội hoặc ngoại	kậy nội, kậy ngoại, mậu nội…
7	Danh từ thân tộc + yếu tố hôn nhân	Từ có hai âm tiết, kết hợp giữa danh từ chỉ quan hệ huyết thống và yếu tố chỉ quan hệ hôn nhân	anh vợ, mẹ chồng, mẹ vợ…

Nhìn chung, các kiểu cấu tạo trên cho thấy hệ thống từ xưng gọi có nguồn gốc danh từ thân tộc trong tiếng địa phương Thanh Hóa có tính linh hoạt và khả năng kết hợp cao**.** Sự phong phú này không chỉ xuất phát từ các quy luật nội tại của ngôn ngữ mà còn chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố ngoài ngôn ngữ như phong tục tập quán, đặc điểm tâm lí - xã hội và thói quen giao tiếp của cư dân địa phương. Chính những yếu tố đó đã góp phần tạo nên nét riêng trong hệ thống danh từ thân tộc của tiếng địa phương Thanh Hóa.

3.3.3. Đặc điểm về ngữ nghĩa

Kết quả khảo sát cho thấy các từ xưng gọi có nguồn gốc danh từ thân tộc trong tiếng địa phương Thanh Hóa có những biến đổi nhất định về nghĩa so với các từ tương ứng trong tiếng Việt phổ thông. Sự khác biệt này chủ yếu thể hiện ở việc mở rộng hoặc thay đổi một số nét nghĩa trong cấu trúc nghĩa của từ**,** đặc biệt là các nét nghĩa liên quan đến thứ bậc thế hệ và phạm vi quan hệ thân tộc**.**

Để làm rõ đặc điểm này, có thể so sánh cấu trúc nghĩa của một số danh từ thân tộc tiêu biểu trong tiếng Việt phổ thông và trong tiếng địa phương Thanh Hóa như sau:

Bảng 4. So sánh một số nét nghĩa của danh từ thân tộc trong tiếng Việt phổ thông và tiếng địa phương Thanh Hóa

TT	Từ	Nghĩa trong tiếng Việt phổ thông	Nghĩa trong tiếng địa phương Thanh Hóa
1	cụ	Chỉ "người sinh ra ông bà" *(Nguyễn Như Ý, 1999, p. 476)*, có quan hệ huyết thống trực hệ, có thể thuộc đằng nội hoặc ngoại.	- Chỉ người thuộc thế hệ sinh ra ông bà, có quan hệ huyết thống trực hệ, có thể thuộc đằng nội hoặc ngoại. - Chỉ người nam giới có quan hệ huyết thống không trực hệ, thuộc thế hệ sinh ra tôi và có thể ở bậc trên hoặc dưới cha mẹ.
2	mậu (bà)	Chỉ "người đàn bà sinh ra cha mẹ" *(Nguyễn Như Ý, 1999, p. 77)* thuộc thế hệ sinh ra cha mẹ, có quan hệ huyết thống trực hệ.	- Chỉ người nữ thuộc thế hệ sinh ra cha mẹ, có quan hệ huyết thống trực hệ. - Chỉ người phụ nữ không có quan hệ huyết thống nhưng có quan hệ đối xứng với chồng.
3	mợ	Vợ của cậu *(Nguyễn Như Ý, 1999, p. 1145)*, thuộc bậc dưới cha mẹ và đằng ngoại.	Vợ của cậu, thuộc bậc trên hoặc dưới bố mẹ và có thể thuộc cả nội hoặc ngoại.
4	dượng	"chồng của cô hay dì" *(Nguyễn Như Ý, 1999, p. 566)*.	- Chỉ người chồng của dì hoặc cô. - Chỉ người chồng sau của mẹ trong trường hợp mẹ tái giá.

Từ những phân tích trên có thể thấy rằng sự khác biệt về ngữ nghĩa giữa các từ xưng gọi có nguồn gốc danh từ thân tộc trong tiếng địa phương Thanh Hóa và trong tiếng Việt phổ thông chủ yếu diễn ra ở nét nghĩa chỉ thứ bậc trong thế hệ và phạm vi quan hệ thân tộc**.** Điều này phản ánh những đặc điểm riêng trong cách tổ chức và nhận thức các quan hệ gia đình – xã hội của cư dân địa phương.

Như vậy, các từ xưng gọi có nguồn gốc danh từ thân tộc trong tiếng địa phương Thanh Hóa không chỉ giữ nguyên chức năng định danh các quan hệ thân tộc mà còn thể hiện rõ giá trị văn hóa – xã hội trong giao tiếp. Chính sự mở rộng và biến đổi về nghĩa này đã góp phần tạo nên bản sắc riêng của hệ thống danh từ thân tộc trong tiếng địa phương xứ Thanh khi đi vào hành chức.

3.3.4. Đặc điểm sử dụng trong giao tiếp

3.3.4.1. Xưng hô trong quan hệ thân tộc

Khảo sát cách sử dụng danh từ thân tộc trong tiếng địa phương Thanh Hóa, chúng tôi nhận thấy vừa có những điểm chung và những đặc điểm riêng so với danh từ thân tộc ở tiếng Việt phổ thông. Giống với tiếng Việt phổ thông, cách sử dụng danh từ thân tộc trong tiếng địa phương Thanh Hóa khi đi vào giao tiếp được sử dụng rộng rãi, trong giao tiếp được sử dụng thành từng cặp tương ứng theo quan hệ thứ bậc (trên/ dưới) (*ông, bà – cháu; bố, mẹ - con; anh, chị - em;* theo quan hệ hôn nhân: *vợ - chồng;* theo dòng họ (nội, ngoại): ông nội - ông ngoại; bà *nội - bà ngoại; chú - cậu; cô - dì…).* Tuy nhiên, kết quả khảo sát danh từ thân tộc trong tiếng địa phương Thanh Hóa khi giao tiếp cho thấy, trong nhiều trường hợp quan hệ thứ bậc và quan hệ họ hàng đã bị nhòa đi. Chẳng hạn:

Từ *o* (cô trong tiếng Việt phổ thông) được dùng để gọi cả em gái và chị gái của bố; *cậu* được dùng để gọi cả em trai và anh trai của mẹ … Việc một từ xưng gọi được dùng để chỉ xuất cả hai vai: vai trên và vai dưới so với Ego là bố hoặc mẹ mình, làm cho quan hệ thứ bậc bị nhòa đi.

Từ bá, bắc, bặc (bác trong tiếng Việt phổ thông) được dùng để gọi anh bố (bên nội) và gọi anh mẹ (bên ngoại); từ *mợ* được dùng để gọi vợ của chú (em bố) và vợ của cậu (anh/em mẹ)…thì quan hệ dòng họ (nội, ngoại) cũng không còn ranh giới rạch ròi.

Trong tiếng Việt phổ thông, danh từ thân tộc khi đi vào giao tiếp thường có sự đối lập về giới tính: *anh - chị, chồng - vợ, bố - mẹ, cô - chú, cậu - mợ*... Danh từ thân tộc của người Thanh Hóa trong giao tiếp cho thấy nhiều trường hợp sự đối lập về giới tính không còn rõ ràng. Chẳng hạn: *bá, bắc, bặc (bác* trong tiếng Việt phổ thông) vừa để gọi anh bố, anh mẹ, chồng của chị bố, chị mẹ lại vừa để gọi chị của mẹ/ bố.

Có thể nói, khi đi vào giao tiếp các danh từ thân tộc trong tiếng địa phương Thanh Hóa được sử dụng khá đa dạng, diễn tả đầy đủ các cung bậc tình cảm, các mối quan hệ. Đây là điều mà các đại từ xưng hô khó làm được vì các đại từ thường có tính chất trung tính về nghĩa. Các danh từ thân tộc trong tiếng địa phương Thanh Hóa vừa có những đặc điểm giống với các danh từ thân tộc trong tiếng Việt phổ thông và với các danh từ thân tộc trong phương ngữ khác, đồng thời cũng có những điểm riêng biệt phản ánh đặc trưng văn hóa trong giao tiếp của người dân xứ Thanh.

3.3.4.2. Xưng hô ngoài xã hội

Nếu xưng hô trong quan hệ thân tộc diễn ra giữa những người có quan hệ huyết thống hoặc quan hệ hôn nhân thì xưng hô ngoài xã hội là hình thức giao tiếp giữa những cá nhân không có quan hệ huyết thống trực tiếp. Trong tiếng Việt nói chung và

tiếng địa phương Thanh Hóa nói riêng, các danh từ thân tộc thường được mở rộng chức năng để sử dụng trong giao tiếp xã hội. Hiện tượng này thể hiện quá trình đại từ hóa danh từ thân tộc, đồng thời phản ánh đặc trưng văn hóa giao tiếp đề cao sự thân tình và gần gũi trong cộng đồng.

Qua khảo sát tư liệu, việc sử dụng danh từ thân tộc trong xưng hô ngoài xã hội của tiếng địa phương Thanh Hóa biểu hiện ở một số đặc điểm:

Xưng hô nghi thức: Xưng hô nghi thức thường xuất hiện trong các tình huống giao tiếp mang tính trang trọng hoặc trong các mối quan hệ xã hội có sự phân định rõ ràng về vai vế, vị thế hoặc khoảng cách giao tiếp. Trong những trường hợp này, người nói thường sử dụng các danh từ thân tộc đã được xã hội hóa để thể hiện sự tôn trọng, lịch sự và phù hợp với chuẩn mực giao tiếp của cộng đồng.

Các từ thường được sử dụng trong kiểu xưng hô này gồm: *ông/uông, bà, bác, bá, chú, cô, o, dì, dầy, anh, chị, chậy…* Những danh từ này tuy có nguồn gốc từ quan hệ huyết thống nhưng khi được sử dụng trong giao tiếp xã hội, ý nghĩa huyết thống của chúng đã phần nào được trung hòa hóa, thay vào đó chủ yếu biểu thị quan hệ tuổi tác và vị thế xã hội giữa các cá nhân trong giao tiếp.

Chẳng hạn, *ông, uông, bà* thường được dùng để gọi những người cao tuổi; *bác, chú* dùng để gọi người đàn ông lớn tuổi hơn người nói thuộc thế hệ bố mẹ; *cô, o, dì, dầy* dùng để gọi phụ nữ lớn tuổi hơn hoặc ít tuổi hơn mẹ tùy theo quan hệ tuổi tác; *anh, chị* được dùng để gọi những người lớn tuổi hơn nhưng vẫn thuộc thế hệ gần gũi với người nói. Việc lựa chọn các từ xưng hô này góp phần tạo nên tính chuẩn mực và lịch sự trong giao tiếp xã hội của người Thanh Hóa.

Đặc điểm này cho thấy hệ thống xưng hô của tiếng địa phương Thanh Hóa có sự tương đồng nhất định với hệ thống xưng hô của phương ngữ Bắc Bộ, nơi các danh từ thân tộc được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp ngoài phạm vi gia đình.

Xưng hô không nghi thức: Bên cạnh kiểu xưng hô nghi thức, trong đời sống giao tiếp thường ngày của người Thanh Hóa còn phổ biến kiểu xưng hô không nghi thức, chủ yếu diễn ra trong các quan hệ gần gũi như hàng xóm, bạn bè, đồng nghiệp hoặc những người cùng cộng đồng làng xã.

Trong những trường hợp này, người Thanh Hóa thường sử dụng linh hoạt các danh từ thân tộc để gọi những người không có quan hệ họ hàng nhưng có sự gần gũi trong giao tiếp, tùy theo các mối quan hệ và thứ bậc đối của người nói với người nghe. Các danh từ thân tộc trong trường hợp này được sử dụng rộng rãi, tự do hơn; hầu hết các danh từ thân tộc có thể được sử dụng để giao tiếp tùy thuộc vào mối quan hệ giữa người nói và người nghe.

Chẳng hạn, *chú* hoặc *bác, bá* có thể được dùng để gọi người đàn ông có tuổi nhiều hoặc ít hơn cha; *cậu, cạu* được dùng để gọi người đàn ông có độ tuổi tương đương hoặc ít hơn tuổi mẹ; *bá, bác hoặc dì, dầy* thường dùng để gọi phụ nữ nhiều hoặc ít tuổi hơn mẹ; trong khi *bá, bác* hoặc *o* lại được dùng để gọi phụ nữ nhiều hoặc ít tuổi hơn cha… Những cách xưng hô mang tính lâm thời này, cùng với các biến âm mang màu sắc địa phương, góp phần tạo nên bầu không khí giao tiếp thân mật, gần gũi giữa các thành viên trong cộng đồng.

Một hình thức xưng hô phổ biến khác là xưng hô thay vai. Người Thanh Hóa thường gọi người ít tuổi hơn mình bằng các từ *cô, o, chú, dì, dầy* còn đối với người lớn tuổi hơn thì sử dụng các từ *bá, bác, ông, bà*… Đặc biệt, trong đời sống cộng đồng, khi những phụ nữ ngang tuổi đã có con, cách xưng hô thường chuyển từ gọi trực tiếp sang gọi theo tên con, chẳng hạn: *mẹ Mai, mẹ Dung, mẹ Trang* hoặc *bố Sơn, bố Đồng*. Cách xưng hô này phản ánh quan niệm coi trọng gia đình và vai trò của con cái trong đời sống xã hội của người xứ Thanh.

Tóm lại, hệ thống xưng hô có nguồn gốc từ danh từ thân tộc trong tiếng địa phương Thanh Hóa vừa mang những đặc điểm chung của tiếng Việt, vừa thể hiện những nét riêng của phương ngữ địa phương. Sự linh hoạt trong cách sử dụng các danh từ thân tộc đã góp phần tạo nên bản sắc văn hóa giao tiếp đặc trưng của người xứ Thanh.

4. KẾT LUẬN

Trên cơ sở khảo sát và phân tích hệ thống danh từ thân tộc trong tiếng địa phương Thanh Hóa, bài viết đã làm rõ một số đặc điểm cơ bản của lớp từ này trong đời sống ngôn ngữ địa phương. Trước hết, hệ thống danh từ thân tộc trong phương ngữ Thanh Hóa có số lượng khá lớn và về cơ bản vẫn nằm trong hệ thống chung của tiếng Việt. Tuy nhiên, nhiều đơn vị từ ngữ có sự biến đổi về hình thức và sắc thái nghĩa, phản ánh đặc điểm riêng của phương ngữ cũng như môi trường văn hóa – xã hội của cộng đồng người Thanh Hóa.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy danh từ thân tộc trong phương ngữ Thanh Hóa không chỉ được sử dụng để biểu thị các quan hệ huyết thống trong gia đình mà còn được mở rộng phạm vi sử dụng để biểu thị các quan hệ xã hội trong giao tiếp hằng ngày. Việc sử dụng linh hoạt lớp từ này đã góp phần hình thành nên hệ thống xưng hô giàu sắc thái biểu cảm, thể hiện rõ nét các chuẩn mực ứng xử và quan niệm văn hóa của cộng đồng địa phương.

Những kết quả của nghiên cứu góp phần bổ sung thêm tư liệu cho việc tìm hiểu đặc điểm từ vựng và ngữ dụng của tiếng Việt trong các vùng phương ngữ, đồng thời cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa ngôn ngữ và văn hóa trong đời sống xã hội. Từ góc

độ đó, việc tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về danh từ thân tộc trong các phương ngữ khác của tiếng Việt, cũng như so sánh với hệ thống danh từ thân tộc trong các ngôn ngữ và văn hóa khác, sẽ góp phần làm rõ hơn những đặc điểm phổ quát và riêng biệt của hệ thống xưng hô trong tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Đỗ Hữu Châu. (2001). *Đại cương ngôn ngữ học* (Tập 2). Nhà xuất bản Giáo dục.

Đỗ Hữu Châu. (2003). *Cơ sở ngữ dụng học*. Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

Hoàng Thị Châu. (2004). *Phương ngữ học tiếng Việt*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

Lê Thị Lan Anh. (2011). *Nghiên cứu tiếng địa phương Thanh Hóa* [Đề tài khoa học và công nghệ cấp tỉnh]. Trường Đại học Hồng Đức.

Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, & Hoàng Trọng Phiến. (1991). *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*. Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

Nguyễn Như Ý (Chủ biên). (1999). *Đại từ điển tiếng Việt*. Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin.

Nguyễn Như Ý (Chủ biên). (2002). *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*. Nhà xuất bản Giáo dục.

Nguyễn Văn Chiến. (1991). Sắc thái địa phương của các danh từ thân tộc trong tiếng Việt. *Ngôn ngữ*, (2), 53–57.

Trương Thị Diễm. (2002). *Từ xưng hô có nguồn gốc thân tộc trong tiếng Việt* [Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Vinh].

Tuyên bố về xung đột lợi ích: Tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.